


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	31/12/2014	Đơn vị tính: VND 31/12/2013
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,365,522,701,869	982,386,666,853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	226,226,252,763	162,480,853,987
1. Tiền	111		226,226,252,763	162,480,853,987
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		-	-
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		225,346,496,515	157,370,232,334
- Tiền đang chuyển	11C		-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	11E		-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	11F		879,756,248	5,110,621,653
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	332,560,889,027	197,840,158,390
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	334,638,996,227	197,857,985,620
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(2,078,107,200)	(17,827,230)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.4	805,765,700,865	620,576,042,014
1. Phải thu của khách hàng	131		90,144,128	25,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		563,147,517	30,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		145,124,581,557	91,918,174,497
5. Các khoản phải thu khác	138		660,025,992,274	528,641,032,128
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(38,164,611)	(38,164,611)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		969,859,214	1,489,612,462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		802,800,124	158,199,489
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1,242,919,298
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		167,059,090	88,493,675
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		122,441,660,348	121,012,828,592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,946,332,368	6,726,649,424
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5	159,093,635	268,330,256
- Nguyên giá	222		5,293,877,081	5,371,985,881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,134,783,446)	(5,103,655,625)
2. TSCĐ vô hình	227	V.6	5,787,238,733	6,458,319,168
- Nguyên giá	228		8,377,551,248	7,433,440,298
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,590,312,515)	(975,121,130)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	113,169,662,149	112,272,286,149
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.3	113,169,662,149	112,272,286,149
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.3	-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,325,665,831	2,013,893,019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2,380,627,927	1,377,291,446
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.8	930,037,904	621,601,573
4. Tài sản dài hạn khác	268		15,000,000	15,000,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,487,964,362,217	1,103,399,495,445

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	31/12/2013
MARITIME BANK SECURITIES 				
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,067,851,135,674	740,493,070,008
I. Nợ ngắn hạn	310		512,854,685,674	270,493,070,008
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	146,000,000,000	94,396,450,000
+ Vay ngắn hạn	A31		146,000,000,000	94,396,450,000
+ Vay dài hạn đến hạn trả	B31		-	-
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	C31		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		334,269,800	199,839,800
3. Người mua trả tiền trước	313		-	15,000,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	5,597,037,586	399,560,018
5. Phải trả người lao động	315		7,384,732,243	790,771,135
6. Chi phí phải trả	316	V.12	128,762,767,200	106,500,451,041
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.13	112,312,304,000	24,040,080,900
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,820,325	-
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		6,134,057,300	1,991,600,000
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	104,960,865,430	26,513,365,093
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		1,366,831,790	660,952,021
II. Nợ dài hạn	330		554,996,450,000	470,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	554,996,450,000	470,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		420,113,226,543	362,906,425,437
I. Vốn chủ sở hữu	410		420,113,226,543	362,906,425,437
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,062,560,000	300,062,560,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,168,428,764	3,665,221,740
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		113,882,237,779	59,178,643,697
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,487,964,362,217	1,103,399,495,445

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mạc Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

Mã số	Chi tiêu	Kỳ thực hiện		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: VND
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78 837 629 455	25 939 287 428	243 204 048 454	119 572 915 297	
1.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	13,880,496,066	1,964,278,641	37,609,219,148	4,894,822,107	
1.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	16,041,833,246	27,092,294,810	49,219,194,273	61,376,258,777	
1.3	- Doanh thu bảo lãnh chứng khoán	22,867,766,523	1,500,000,000	96,927,136,391	1,500,000,000	
1.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-	
1.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn	4,444,727,272	912,159,091	5,843,440,910	1,655,249,998	
1.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	
1.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	-	-	-	
1.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-	-	-	
1.9	- Doanh thu khác	21,602,806,348	8,681,867,364	53,605,057,732	50,146,584,415	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	78,837,629,455	40,150,599,906	243,204,048,454	119,572,915,297	
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	51,255,079,504	19,768,254,201	157,226,637,399	85,525,436,182	
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	27,582,549,951	20,382,345,705	85,977,411,055	34,047,479,115	
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,263,234,729	2,744,276,565	14,634,675,381	9,989,854,682	
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	21,319,315,222	17,638,069,140	71,342,735,674	24,057,624,433	
31	Thu nhập khác	22,319	1,410,278	16,356,724	2,536,739,324	
32	Chi phí khác	11,993	11,076	6,551,864	1,377,214,064	
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	10,326	1,399,202	9,804,860	1,159,525,260	
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	21,319,325,548	17,639,468,342	71,352,540,534	25,217,149,693	
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,678,238,781	177,825,988	13,394,559,659	177,826,608	
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 5)	17,641,086,767	17,461,642,354	57,957,980,875	25,039,323,085	

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Mạc Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2014
Theo phương pháp trực tiếp

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Đơn vị tính: VND Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Thu tiền từ hoạt động kinh doanh	01		22,593,839,120	16,420,320,527
2. Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02		(11,399,953,837)	(14,412,110,027)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		6,378,058,845,702	5,451,181,967,242
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(1,265,035,368,083)	(884,606,785,488)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		69,497,760,500	60,710,000
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		(126,156,108,200)	(33,576,000,000)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	10		(146,635,472,672)	(293,172,304)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(8,919,760,079)	(5,840,135,405)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(13,714,796,742)	(4,787,479,832)
11. Tiền chi nộp thuế TNDN	13		(2,783,454,081)	(3,347,322,529)
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		514,306,784,497	634,251,830,320
13. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	15		(5,408,799,386,774)	(5,117,367,356,894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,012,929,351	37,684,465,610
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58,144,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(68,800,000,000)	(99,220,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay và bán lại các công cụ nợ cho đơn vị khác	24		8,800,000,000	43,151,971,931
5. Tiền chi đầu tư và các công ty khác	25		(102,286,199,985,272)	(1,891,830,611,648)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		102,233,488,724,552	1,894,839,747,722
7. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận, cổ tức được chia	27		-	83,177,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(112,769,404,720)	(52,975,714,495)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31		-	-
2. Tiền chi trả mua lại vốn góp cho các cổ đông	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		292,000,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(146,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		146,000,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		34,243,524,631	(15,291,248,885)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		191,982,728,132	207,273,977,017
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đến lưu chuyển tiền trong kỳ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		226,226,252,763	191,982,728,132

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2015

Kế toán trưởng




Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mạc Quang Huy

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	31/09/2014	Tăng Quý này	Giảm Quý này	31/12/2014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000	-	-	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		62,560,000	-	-	62,560,000
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-
6. Quỹ dự phòng tài chính		6,168,428,764	-	-	6,168,428,764
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96,241,151,012	17,641,086,767	-	113,882,237,779
Tổng cộng		402,472,139,776	17,641,086,767	-	420,113,226,543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Chứng khoán và các dịch vụ liên quan đến chứng khoán.
3. **Tổng số nhân viên và người lao động:** 98 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

2.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với qui định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

3.2. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Trong đó, đối với các loại chứng khoán có niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định căn cứ trên giá niêm yết của các loại chứng khoán đó tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay:

Khoản vay dài hạn bao gồm các khoản sau:

- Khoản trái phiếu 470.000.000.000 đồng có trái chủ đầu tiên là Ngân hàng TMCP Hàng Hải đến hạn tháng 5 năm 2016. Tại thời điểm báo cáo, lãi suất áp dụng cho khoản trái phiếu này là 7.4%/năm - 7.8%/năm.
- Khoản vay 84.996.450.000 đồng từ NHCPTM Hàng Hải với lãi suất 8%/năm nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

5.1. Chi phí trả trước

Khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh chủ yếu là giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo mặt bằng trụ sở làm việc công ty.

5.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở

6.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu: là vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

7.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

7.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tài chính**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014	31/12/2013
▪ Tiền mặt tại quỹ	-	-
▪ Tiền gửi tại ngân hàng	225.346.496.515	157.370.232.334
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	163.718.707.734	43.019.245.885
+ Tiền của Công ty	61.627.788.781	114.350.986.449
▪ Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	879.756.248	5.110.621.653
Tổng	226.226.252.763	162.480.853.987

2. Giá trị và khối lượng giao dịch chứng khoán trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
▪ Của Công ty chứng khoán	7.002.600	122.446.722.000
+ Cổ phiếu	7.002.600	122.446.722.000
+ Trái phiếu	-	-
▪ Của nhà đầu tư	657.046.169	905.319.092.000.000
+ Cổ phiếu	657.046.169	905.319.092.000.000
+ Trái phiếu	-	-
Tổng	664.048.769	905.441.538.722.000

3. Tình hình đầu tư

Đơn vị tính: Nghìn VND

Chi tiêu	Số lượng (cổ phần)		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014
A. Đầu tư ngắn hạn										
I. Chứng khoán thương mại	15.558.518	16.462.966	197.857.986	334.638.996	9.060.350	16.923.898	17.827	2.078.107	206.900.509	349.484.787
1. Cổ phiếu	15.558.518	16.592.936	197.857.986	183.718.996	9.060.350	16.923.898	17.827	2.078.107	206.900.509	198.564.787
Cổ phiếu niêm yết	14.481.257	13.799.797	176.687.396	170.159.844	9.060.350	16.923.898	17.827	2.078.107	185.279.919	185.005.635
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.077.261	2.683.139	21.170.590	13.559.152	-	-	-	-	21.170.590	13.559.152
2. Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Đầu tư ngắn hạn khác-tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng										
B. Đầu tư dài hạn	13.594.962	13.594.962	112.272.286	113.169.662	-	-	-	-	150.920.000	113.169.662
I. Chứng khoán đầu tư	135.949.62	135.949.62	112.272.286	113.169.662	-	-	-	-	112.272.286	113.169.662
1. CK sẵn sàng để bán	13.594.962	13.594.962	112.272.286	113.169.662	-	-	-	-	112.272.286	113.169.662
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	13.594.962	13.618.962	112.272.286	113.169.662	-	-	-	-	112.272.286	113.169.662
+ Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản ĐT dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

4. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	31/12/2013			Số phát sinh			31/12/2014		
	Số trong hạn	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Số trong hạn	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng		-	25.000.000	15.840.406.921	15.775.262.793	65.144.128	-	25.000.000	
2. Phải thu hoạt động GDCK	91.918.174.497	-	-	8.602.717.813.260	8.549.511.406.200	145.124.581.577	-	-	
Phải thu của Sở GDCK	3.735.000.000	-	-	46.124.649.600	49.859.649.600	-	-	-	
Phải thu khách hàng về GDCK	88.183.174.497	-	-	8.556.593.163.660	8.449.651.756.600	145.124.581.557	-	-	
Phải thu tổ chức phát hành CK	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phải thu Trung tâm lưu ký CK	-	-	-	-	-	-	-	-	
3. Trả trước cho người bán	30.000.000	-	-	1.242.199.699	709.052.182	563.147.517	-	-	
4. Phải thu nội bộ	-	-	-	23.000.000	23.000.000	-	-	-	
5. Phải thu khác	528.627.867.517	-	13.164.611	5.028.578.054.032	4.897.193.093.886	660.012.827.663	-	13.164.611	
Tổng	620.576.042.014	-	38.164.611	13.648.401.473.912	13.463.211.815.061	805.765.700.865	-	38.164.611	

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.371.985.881	-	5.371.985.881
Mua trong năm	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	78.098.800	-	78.098.800
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.293.887.081	-	5.293.887.081
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ năm	5.103.655.625	-	5.103.655.625
Số khấu hao trong năm	109.236.621	-	109.236.621
Thanh lý, nhượng bán	78.098.800	-	78.098.800
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.134.793.446	-	5.134.793.446
III. Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	268.330.256	-	268.330.256
Tại ngày cuối kỳ	159.093.635	-	159.093.635

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.433.440.298	7.433.440.298
Mua trong kỳ	944.110.950	944.110.950
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	8.377.551.248	8.377.551.248
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	975.121.130	975.121.130
Số khấu hao trong năm	1.615.191.385	1.615.191.385
Thanh lý, nhượng bán, giảm khác		
Số dư cuối kỳ	2.590.312.515	2.590.312.515
III. Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.458.319.168	6.458.319.168
Tại ngày cuối kỳ	5.787.238.733	5.787.238.733

7. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014	31/12/2013
▪ Giá trị còn lại của CCDG xuất dùng	929.988.973	778.372.371
▪ Chi phí cải tạo, sửa chữa phân bổ	1.450.638.954	598.919.075
Tổng	2.380.627.927	1.377.291.446

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014	31/12/2013
▪ Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
▪ Tiền nộp bổ sung	675.539.596	434.745.719
▪ Tiền lãi phân bổ trong năm	134.498.308	66.855.854
Tổng	930.037.904	621.601.573

9. Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

<i>Chi tiêu</i>	31/12/2013	Tăng	Giảm	31/12/2014
Vay ngân hàng	94.396.450.000	146.000.000.000	94.396.450.000	146.000.000.000
Tổng	94.396.450.000	146.000.000.000	94.396.450.000	146.000.000.000

10. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

<i>Chi tiêu</i>	31/12/2013	Tăng	Giảm	31/12/2014
Trái phiếu	470.000.000.000	-	-	470.000.000.000
Vay dài hạn	-	84.996.450.000	-	84.996.450.000
Tổng	470.000.000.000	84.996.450.000	-	554.996.450.000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014	31/12/2013
▪ Thuế giá trị gia tăng	121.609.804	97.419.092
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.640.186.145	-
▪ Thuế thu nhập cá nhân	1.835.241.637	302.140.926
Tổng	5.597.037.586	399.560.018

12. Chi phí phải trả*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2014	31/12/2013
▪ Dự chi lãi vay phải trả	127.227.982.877	106.185.259.888
▪ Dự chi khác	1.534.784.323	315.191.153
Tổng	128.762.767.200	106.500.451.041

13. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2014	31/12/2013
▪ Phải trả tiền thanh toán bù trừ của nhà đầu tư	112.312.304.000	24.040.080.900
▪ Phải trả Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	-
▪ Phải trả về Chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
▪ Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Tổng	112.312.304.000	24.040.080.900

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2014	31/12/2013
▪ Kinh phí công đoàn	112.401.178	35.480.178
▪ Bảo hiểm xã hội	45.245.141	51.583.165
▪ Bảo hiểm y tế	(110.429.578)	20.071.462
▪ Bảo hiểm thất nghiệp	8.937.975	3.432.315
▪ Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.904.710.714	26.402.797.973
Tổng	104.960.865.430	26.513.365.093

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
▪ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.319.325.548	17.639.468.342
▪ Điều chỉnh LNKT để xác định thu nhập chịu thuế	(4.600.058.362)	(16.831.168.397)
▪ Thu nhập chịu thuế TNDN	16.719.267.186	808.299.945
▪ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	(3.678.238.781)	(177.825.988)
▪ Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	17.641.086.767	17.461.642.354

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Huyền

Tổng Giám đốc



Mạc Quang Huy